

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2014

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí thẩm tra thiết kế công trình xây dựng**

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm tra thiết kế công trình xây dựng, như sau:*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng nộp phí**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm tra thiết kế công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là phí thẩm tra) khi thực hiện thẩm tra các công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/2/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại khoản 1 Điều này khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm tra phải nộp phí thẩm tra theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 2. Mức thu phí**

1. Số phí thẩm tra phải nộp được xác định theo công thức sau:

Số phí thẩm tra phải nộp = Chi phí xây dựng x Mức thu.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: Là chi phí xây dựng chưa bao gồm thuế giá trị gia

tăng trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

- Mức thu: Được quy định tại các Phụ lục kèm theo Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp công trình có Chi phí xây dựng nằm giữa các Chi phí xây dựng đã quy định mức thu cụ thể trong Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư này thì số phí thẩm tra phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

- $N_t$ : Mức thu theo chi phí xây dựng cần tính (đơn vị tính: Tỷ lệ %);
- $G_t$ : Chi phí xây dựng cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị công trình);
- $G_a$ : Chi phí xây dựng cận trên chi phí cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị);
- $G_b$ : Chi phí xây dựng cận dưới chi phí cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị);
- $N_a$ : Mức thu tương ứng với  $G_a$  (đơn vị tính: Tỷ lệ %);
- $N_b$ : Mức thu tương ứng với  $G_b$  (đơn vị tính: Tỷ lệ %).

3. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, tổ chức tư vấn hoặc cá nhân cùng thực hiện thẩm tra đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì cơ quan quản lý nhà nước thu phí thẩm tra theo quy định tại Phụ lục số 2 Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư này. Chi phí cho tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện thẩm tra do chủ đầu tư chi trả trực tiếp cho tổ chức tư vấn, cá nhân theo mức chi phí quy định của Bộ Xây dựng.

4. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không đủ điều kiện để thẩm tra thì cơ quan này được thuê hoặc chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện toàn bộ công việc thẩm tra. Trường hợp này, cơ quan quản lý nhà nước không thu phí thẩm tra theo quy định tại Thông tư này. Chi phí thẩm tra được chủ đầu tư chi trả trực tiếp cho tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện thẩm tra, mức chi phí thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

### **Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện việc thẩm tra là cơ quan thu phí thẩm tra.

2. Phí thẩm tra là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

a) Cơ quan thu phí được trích 90% tổng số tiền phí thẩm tra thực thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm tra và thu phí theo quy định tại Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.



b) Số tiền phí còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2014.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, chứng từ thu; công khai chế độ thu, nộp phí thẩm tra không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. / *hml*

#### **Nơi nhận:**

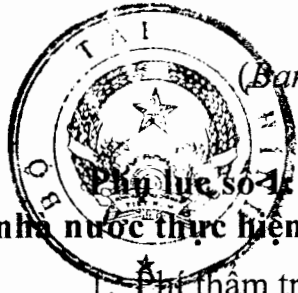
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

*310 bản*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**



## BIỂU MỨC PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 12/6/2014 của Bộ Tài chính)

**Phụ lục số 4: Phí thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện toàn bộ công việc thẩm tra**

### 1. Phí thẩm tra thiết kế

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,165	0,110	0,085	0,065	0,050	0,041	0,029	0,022	0,019
2	Công trình công nghiệp	0,190	0,126	0,097	0,075	0,058	0,044	0,035	0,026	0,022
3	Công trình giao thông	0,109	0,072	0,055	0,043	0,033	0,025	0,021	0,016	0,014
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,121	0,080	0,061	0,048	0,037	0,028	0,023	0,017	0,015
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,126	0,085	0,065	0,050	0,039	0,030	0,026	0,019	0,017

### 2. Phí thẩm tra dự toán

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		< 15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,160	0,106	0,083	0,062	0,046	0,038	0,028	0,021	0,018
2	Công trình công nghiệp	0,185	0,121	0,094	0,072	0,055	0,041	0,033	0,023	0,020
3	Công trình giao thông	0,106	0,068	0,054	0,041	0,031	0,024	0,020	0,014	0,012
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,117	0,076	0,060	0,046	0,035	0,026	0,022	0,016	0,014
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,122	0,082	0,062	0,047	0,037	0,029	0,024	0,017	0,015

**Phụ lục số 2: Phí thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước khi cơ quan quản lý nhà nước thuê tổ chức tư vấn, cá nhân cùng thẩm tra**

**1. Phí thẩm tra thiết kế**

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,0495	0,0330	0,0255	0,0195	0,0150	0,0123	0,0087	0,0066	0,0057
2	Công trình công nghiệp	0,0570	0,0378	0,0291	0,0225	0,0174	0,0132	0,0105	0,0078	0,0066
3	Công trình giao thông	0,0327	0,0216	0,0165	0,0129	0,0099	0,0075	0,0063	0,0048	0,0042
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,0363	0,0240	0,0183	0,0144	0,0111	0,0084	0,0069	0,0051	0,0043
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,0378	0,0255	0,0195	0,015	0,0117	0,0090	0,0780	0,0057	0,0051

**2. Phí thẩm tra dự toán**

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,0480	0,0318	0,0249	0,0186	0,0138	0,0114	0,0084	0,0063	0,0054
2	Công trình công nghiệp	0,0555	0,0363	0,0282	0,0216	0,0165	0,0123	0,0099	0,0069	0,006
3	Công trình giao thông	0,0318	0,0204	0,0162	0,0123	0,0093	0,0072	0,0060	0,0042	0,0036
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,0351	0,0228	0,0180	0,0138	0,0105	0,0078	0,0066	0,0048	0,0042
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,0366	0,0246	0,0186	0,0141	0,0111	0,0087	0,0072	0,0051	0,0043

**Phụ lục số 3: Phí thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn khác**

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,099	0,066	0,051	0,039	0,030	0,024	0,017	0,013	0,012
2	Công trình công nghiệp	0,114	0,076	0,058	0,045	0,035	0,026	0,021	0,016	0,013
3	Công trình giao thông	0,065	0,043	0,033	0,026	0,020	0,015	0,012	0,010	0,008
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,072	0,048	0,036	0,029	0,022	0,017	0,014	0,010	0,009
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,076	0,051	0,039	0,030	0,024	0,018	0,016	0,012	0,010